

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thi hành một số điều của Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác ban hành kèm theo Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ

Căn cứ Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính,

Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác ban hành kèm theo Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ như sau:

**CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Đối tượng, phạm vi áp dụng

Đối tượng và phạm vi áp dụng theo quy định tại Điều 1 Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác ban hành kèm theo Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 05/02/2009 của Chính phủ (dưới đây gọi tắt là Quy chế tài chính), bao gồm cả Công ty mẹ 100% vốn nhà nước trong tổ hợp tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước.

Trong đó:

1. Công ty được giao nhiệm vụ thường xuyên ổn định cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch (gọi tắt là công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích), công ty nhà nước đặc biệt trực tiếp phục vụ an ninh, quốc phòng ngoài việc thực hiện những quy định của Thông tư này còn phải thực hiện các quy định của Nhà nước cho riêng từng loại hình công ty.

2. Đối với công ty có đặc thù về quản lý tài chính (ngân hàng, bảo hiểm, đầu tư và kinh doanh vốn, xổ số...) thì ngoài việc thực hiện các quy định của Thông tư này còn phải thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành đối với từng lĩnh vực đặc thù đó.

CHƯƠNG II
QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG TY NHÀ NƯỚC
MỤC I
QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN, TÀI SẢN TẠI CÔNG TY

Điều 2. Vốn điều lệ.

1. Công ty nhà nước được đại diện chủ sở hữu phê duyệt vốn điều lệ sau khi có ý kiến thoả thuận bằng văn bản của Bộ Tài chính.

2. Nguyên tắc đảm bảo vốn điều lệ:

a) Trong thời gian tối đa là 3 năm kể từ ngày vốn điều lệ của công ty được phê duyệt, đại diện chủ sở hữu và công ty nhà nước phải có kế hoạch chủ động bổ sung vốn điều lệ từ hiệu quả sản xuất kinh doanh, nguồn thu từ sắp xếp, chuyển đổi doanh nghiệp hoặc phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện việc điều động vốn từ công ty thừa vốn sang công ty thiếu vốn. Sau thời hạn trên nếu không bổ sung đủ vốn điều lệ thì phải điều chỉnh giảm vốn điều lệ nhưng không thấp hơn vốn pháp định. Trường hợp không điều chỉnh giảm vốn điều lệ thì đại diện chủ sở hữu quyết định việc chuyển đổi sắp xếp hoặc cổ phần hóa theo chế độ quy định.

b) Căn cứ vào khả năng của ngân sách nhà nước, Nhà nước chỉ đảm bảo vốn điều lệ cho những công ty nhà nước được thành lập mới theo quyết định của cấp có thẩm quyền và phù hợp với quy định của pháp luật; Các công ty nhà nước được thiết kế, đầu tư thành lập và đăng ký kinh doanh để thực hiện mục tiêu chủ yếu, thường xuyên và ổn định là cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch hoặc đấu thầu để thực hiện khối lượng sản phẩm, dịch vụ công ích (hoạt động không vì mục đích lợi nhuận); Các trường hợp khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Phương pháp xác định vốn điều lệ

a) Công ty mới thành lập

Vốn điều lệ được xác định trong phương án thành lập công ty được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Mức vốn điều lệ được xác định bằng 30% tổng mức vốn đầu tư để đảm bảo cho công ty hoạt động bình thường theo quy mô, công suất thiết kế.

b) Công ty đang hoạt động nhưng chưa xác định vốn điều lệ

Công ty lập hồ sơ xác định vốn điều lệ theo quy định tại Khoản 4 Điều này gửi đại diện chủ sở hữu xem xét phê duyệt.

Việc xác định và phê duyệt vốn điều lệ được hoàn thành trước 30 tháng 6 năm 2010.

Công ty căn cứ nhu cầu vốn phục vụ nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, quy mô, chiến lược phát triển ngành nghề kinh doanh chính đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để xây dựng phương án vốn điều lệ trình đại diện chủ sở hữu phê duyệt theo công thức:

$$V_{dl} = 30\% (T_{sxtđ} - V_{đt} + V_{kh}) + V_{cp}$$

Trong đó:

- V_{dl} : là vốn điều lệ của công ty.

- T_{sckd} : là tổng giá trị tài sản dùng trong sản xuất kinh doanh ghi trên báo cáo tài chính của năm trước liền kề năm xác định vốn điều lệ đã được kiểm toán bởi cơ quan, tổ chức có chức năng kiểm toán (không bao gồm giá trị tài sản phải nộp lợi công cộng và giá trị tài sản bị chiếm dụng).

- V_{dt} : là giá trị các khoản đầu tư tài chính của công ty được ghi trên báo cáo tài chính của năm trước liền kề năm xác định vốn điều lệ đã được kiểm toán bởi cơ quan, tổ chức có chức năng kiểm toán.

- V_{kh} : là nhu cầu vốn đảm bảo cho các dự án đầu tư vào ngành nghề kinh doanh chính của công ty trong năm kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng.

- V_{cp} : là giá trị vốn đã đầu tư của công ty ở các doanh nghiệp khác theo đúng phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt (bao gồm cả vốn đầu tư tại công ty con do công ty sở hữu 100% vốn điều lệ), không bao gồm các khoản đầu tư vượt mức quy định vào các doanh nghiệp có quy định hạn chế mức đầu tư tại Điều 12 của Quy chế tài chính.

4. Trình tự, thủ tục xác định và điều chỉnh vốn điều lệ.

a) Đối với các công ty thực hiện xác định vốn điều lệ lần đầu hoặc có nhu cầu điều chỉnh tăng hoặc giảm vốn điều lệ thì căn cứ quy mô tình hình nhiệm vụ sản xuất kinh doanh do đại diện chủ sở hữu giao, công ty lập hồ sơ báo cáo đại diện chủ sở hữu về mức vốn điều lệ mới.

Hồ sơ gồm:

- Phương án xác định vốn điều lệ hoặc phương án điều chỉnh tăng hoặc giảm vốn điều lệ.

Trong đó giải trình:

+ Căn cứ xác định mức vốn điều lệ.

+ Nguồn vốn để bổ sung vốn điều lệ bao gồm: Lợi nhuận được chia theo nguồn vốn nhà nước; Quỹ đầu tư phát triển; Tiền thu từ việc bán bớt phần vốn nhà nước còn lại tại các công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước theo quy định tại Điểm c Khoản 4 Điều 16 Quy chế tài chính; Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại công ty; Điều động từ các công ty thừa vốn; Các nguồn khác (nếu có).

+ Phương án hoàn trả vốn nhà nước trong trường hợp điều chỉnh giảm vốn điều lệ hoặc vốn điều lệ thấp hơn vốn nhà nước hiện có.

- Báo cáo tài chính năm trước liền kề của công ty đã được kiểm toán và báo cáo tài chính quý gần nhất thời điểm điều chỉnh vốn điều lệ.

- Báo cáo về trích lập và sử dụng các quỹ của năm tài chính trước đó của công ty nhà nước (theo mẫu biểu phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này).

- Nhu cầu vốn đảm bảo cho các dự án thuộc ngành nghề kinh doanh chính của công ty trong năm kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trong đó dự án có liên quan đến đầu tư xây dựng thuộc ngành nghề chính được giao theo đúng quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng (trường hợp điều chỉnh tăng vốn điều lệ).

- Các quyết định liên quan đến việc thu hẹp nhiệm vụ sản xuất kinh doanh (đối với trường hợp điều chỉnh giảm vốn điều lệ).

b) Sau khi nhận đủ hồ sơ, đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm thẩm định và có văn bản gửi Bộ Tài chính để tham gia ý kiến. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản thoả thuận về mức vốn điều lệ và nguồn bổ sung vốn điều lệ để đại diện chủ sở hữu ra quyết định phê duyệt vốn điều lệ cho công ty. Trường hợp hồ sơ không đảm bảo các yêu cầu theo quy định thì trong phạm vi 03 ngày làm việc (kể từ khi nhận hồ sơ) Bộ Tài chính có văn bản để đại diện chủ sở hữu biết và bổ sung hoàn chỉnh hồ sơ.

c) Trường hợp sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đại diện chủ sở hữu và Bộ Tài chính thẩm định, hoàn tất hồ sơ để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

d) Trường hợp sử dụng nguồn vốn ngân sách để cấp vốn điều lệ, đại diện chủ sở hữu và Bộ Tài chính có trách nhiệm thẩm định, báo cáo Chính phủ, Quốc hội (trường hợp chưa ghi kế hoạch ngân sách) xem xét quyết định. Sau khi được Chính phủ, Quốc hội chấp thuận, đại diện chủ sở hữu ra quyết định phê duyệt phương án vốn điều lệ để công ty thực hiện.

đ) Căn cứ quyết định phê duyệt vốn điều lệ của cấp có thẩm quyền trong phạm vi 10 ngày làm việc công ty thực hiện việc đăng ký lại giấy phép kinh doanh và công khai vốn điều lệ mới theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Điều hòa vốn:

Căn cứ vào mức vốn điều lệ được duyệt theo quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều này và nguồn vốn thực có tại công ty, Bộ Tài chính sẽ phối hợp với các Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, Hội đồng quản trị các công ty được Chính phủ phân công thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định kế hoạch điều hòa vốn tại các công ty có số vốn nhà nước cao hơn mức vốn điều lệ được duyệt.

Trường hợp công ty có số vốn nhà nước cao hơn so với vốn điều lệ được duyệt thì phân chênh lệch được xử lý như sau:

- Đối với các công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc tổng công ty nhà nước, tổng công ty do các công ty tự đầu tư góp vốn thành lập điều về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại văn phòng tổng công ty (hoặc công ty mẹ); đối với công ty con trong mô hình công ty mẹ - công ty con thì điều chuyển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại công ty mẹ.

- Đối với tổng công ty nhà nước hoặc công ty mẹ và công ty nhà nước độc lập trực thuộc Bộ, địa phương điều về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp Trung ương tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) để quản lý và sử dụng theo quy định.

Riêng trường hợp vốn nhà nước cao hơn vốn điều lệ nhưng công ty đã sử dụng đầu tư vào tài sản cố định của công ty thì công ty phải có kế hoạch hoàn vốn cho nhà nước trong thời hạn tối đa 03 năm; không quá 05 năm đối với công ty thuộc ngành trồng trọt cây công nghiệp dài ngày như: cà phê, cao su... kể từ ngày có quyết định điều động vốn của cấp có thẩm quyền. Công ty phải gửi cho đại diện chủ sở hữu kế hoạch hoàn vốn và báo cáo thực hiện hoàn vốn cho nhà

nước để chủ sở hữu giám sát. Mức hoàn vốn cụ thể hàng quý được căn cứ vào khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn, số dư vốn bằng tiền tại thời điểm kết thúc quý báo cáo.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định điều động vốn của cấp có thẩm quyền; công ty nhà nước bị điều hòa vốn có trách nhiệm hoàn tất việc chuyển vốn về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp. Sau thời hạn trên, công ty phải chịu thêm lãi suất quá hạn bằng tỷ lệ lãi suất quá hạn của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch tính trên số tiền và số ngày chậm trả.

Điều 3. Huy động vốn

1. Việc huy động vốn của công ty thực hiện theo quy định tại Điều 9 Quy chế tài chính. Trong đó:

a) Căn cứ nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, kế hoạch được giao công ty xác định nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, cho đầu tư phát triển của năm kế hoạch để lập phương án huy động và sử dụng vốn. Trường hợp phương án huy động vốn của công ty làm cho hệ số nợ phải trả trên vốn điều lệ vượt quá 3 lần (đối với công ty có Hội đồng quản trị) hoặc vượt quá vốn điều lệ (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) công ty phải báo cáo đại diện chủ sở hữu xem xét quyết định. Sau khi quyết định, đại diện chủ sở hữu thông báo bằng văn bản cho cơ quan tài chính cùng cấp để theo dõi và giám sát.

b) Công ty có trách nhiệm sử dụng vốn huy động đúng mục đích, có hiệu quả. Trường hợp sử dụng không đúng mục đích gây thất thoát vốn thì người quyết định phê duyệt phương án huy động vốn và người có liên quan sử dụng vốn huy động phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

c) Công ty liên tục 02 năm liền có hệ số nợ phải trả trên vốn điều lệ cuối năm tài chính vượt quá 3 lần nhưng không có kế hoạch huy động vốn vượt mức quy định được đại diện chủ sở hữu phê duyệt thì phải có kế hoạch cơ cấu lại nguồn vốn (bao gồm: điều chỉnh vốn điều lệ; chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính; đa dạng hóa sở hữu các đơn vị thành viên, đơn vị phụ thuộc công ty; tổ chức sắp xếp lại công ty - bộ phận công ty; thu hồi vốn đầu tư vào các lĩnh vực không thuộc ngành nghề kinh doanh chính hoặc kém hiệu quả) để báo cáo đại diện chủ sở hữu xem xét quyết định.

2. Hình thức huy động vốn

a) Phát hành trái phiếu theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Huy động từ hoạt động liên doanh, liên kết.

c) Vay trực tiếp của cá nhân, tổ chức kinh tế: Trường hợp này, Công ty phải ký hợp đồng vay vốn với tổ chức kinh tế, cá nhân cho vay theo quy định của pháp luật; Mức lãi suất vay vốn tối đa không vượt quá mức lãi suất cho vay cùng thời hạn của ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản giao dịch tại thời điểm vay vốn; Trường hợp công ty mở tài khoản giao dịch ở nhiều ngân hàng thì mức lãi suất huy động vốn trực tiếp tối đa không được vượt quá lãi suất cho vay cao nhất cùng thời hạn của ngân hàng thương mại mà công ty mở tài khoản giao dịch.

Công ty nhà nước phải đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn vay, trả lãi vay đầy đủ theo cam kết, hợp đồng vay nợ đã ký kết và chịu trách nhiệm về khoản nợ vay.

3. Công ty mẹ được quyền bảo lãnh cho các công ty con do công ty mẹ sở hữu 100% vốn điều lệ vay vốn của ngân hàng, các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật. Trường hợp các doanh nghiệp có vốn góp của công ty mẹ có nhu cầu bảo lãnh thì công ty mẹ được bảo lãnh theo quy định của pháp luật và đảm bảo nguyên tắc:

- Các bên góp vốn cam kết cùng thực hiện bảo lãnh;
- Tỷ lệ (%) bảo lãnh của từng khoản vay không vượt quá tỷ lệ (%) góp vốn của công ty mẹ trong doanh nghiệp được bảo lãnh vay vốn và tổng các khoản bảo lãnh vay vốn không vượt quá số vốn góp của công ty mẹ trong doanh nghiệp đó.

Điều 4. Bảo toàn vốn nhà nước tại công ty

Mọi biến động về tăng, giảm vốn nhà nước tại công ty, công ty phải báo cáo đại diện chủ sở hữu và cơ quan tài chính để theo dõi, giám sát.

1. Công ty có trách nhiệm bảo toàn vốn nhà nước đầu tư theo quy định tại Điều 11 Quy chế tài chính và thường xuyên thực hiện đánh giá hiệu quả sử dụng vốn thông qua chỉ tiêu mức độ bảo toàn vốn nhà nước. Cụ thể:

Mức độ bảo toàn vốn được xác định theo hệ số H:

$$H = \frac{\text{Giá trị tổng tài sản} - \text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn Nhà nước}}$$

Trong đó:

- Giá trị tổng tài sản: Mã số 270 trên bảng cân đối kế toán.
- Nợ phải trả: Mã số 300 trên bảng cân đối kế toán.
- Vốn Nhà nước: Vốn đầu tư của chủ sở hữu (MS 411 bảng cân đối kế toán), quỹ đầu tư phát triển (MS 417 bảng cân đối kế toán), nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (MS 421 bảng cân đối kế toán).

Nếu hệ số $H > 1$ đã phát triển được vốn; $H = 1$ bảo toàn được vốn và nếu $H < 1$ chưa bảo toàn được vốn.

Đối với trường hợp công ty chưa bảo toàn được vốn nhà nước Hội đồng quản trị, Giám đốc công ty (công ty không có Hội đồng quản trị) phải có báo cáo gửi đại diện chủ sở hữu và Bộ Tài chính theo quy định tại Thông tư 42/2008/TT-BTC ngày 22/5/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Quy chế giám sát đối với doanh nghiệp nhà nước kinh doanh thua lỗ, hoạt động không có hiệu quả ban hành kèm theo Quyết định 169/2007/QĐ-TTg ngày 8/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ và chịu trách nhiệm theo quy định tại Điều 32, Điều 34 của Quy chế tài chính.

2. Việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

3. Việc chuyển lỗ thực hiện theo quy định hiện hành của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 5. Đầu tư vốn ra ngoài công ty nhà nước

Công ty thực hiện theo Điều 12 của Quy chế tài chính. Trong đó:

1. Ngoài các trường hợp không được tham gia góp vốn theo quy định tại Khoản 5 Điều 12 Quy chế tài chính, Công ty nhà nước còn phải thực hiện hạn chế các hình thức đầu tư như sau:

- Công ty con không được đầu tư góp vốn vào công ty mẹ.
- Công ty con, doanh nghiệp phụ thuộc công ty mẹ không được góp vốn mua cổ phần khi cổ phần hóa đơn vị trong cùng tập đoàn, tổng công ty hoặc tổ hợp mẹ - con.

2. Hàng năm, căn cứ báo cáo tình hình, hiệu quả đầu tư tài chính của công ty nhà nước, Bộ Tài chính phối hợp với các Bộ, Ủy ban nhân dân các Tỉnh, thành phố thuộc Trung ương kiểm tra, giám sát việc quản lý và sử dụng vốn nhà nước đầu tư tại công ty nhà nước theo quy định tại Quy chế tài chính; Trường hợp công ty nhà nước có hoạt động đầu tư ra bên ngoài vượt quá quy định hoặc không đúng đối tượng nhưng không thực hiện điều chỉnh cơ cấu đầu tư như quy định tại Khoản 3, Khoản 6 Điều 12 Quy chế tài chính thì Bộ Tài chính sẽ báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định điều chuyển quyền đại diện phần vốn đầu tư vượt mức quy định hoặc không đúng đối tượng về Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước theo nguyên tắc tăng giảm vốn giữa các bên.

Công ty bị điều chuyển vốn có trách nhiệm phối hợp với Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước và tổ chức kinh tế có vốn góp của công ty hoàn thành các thủ tục cần thiết để thực hiện việc điều chuyển quyền đại diện vốn góp theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ trong thời hạn không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 6. Quản lý và sử dụng tài sản

Công ty thực hiện đầu tư tài sản cố định, quản lý và sử dụng tài sản theo quy định tại Mục 2, Chương II Quy chế tài chính. Trong đó:

1. Việc trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

2. Về thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Công ty được quyền chủ động và có trách nhiệm thanh lý các tài sản không cần dùng, tài sản bị hư hỏng không có khả năng phục hồi, lạc hậu về kỹ thuật không có nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng không có hiệu quả; nhượng bán tài sản trên nguyên tắc công khai, minh bạch, bảo toàn vốn phù hợp với quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 16 của Quy chế tài chính. Trong đó:

a) Trường hợp phương án nhượng bán tài sản cố định của công ty không có khả năng thu hồi đủ vốn thì công ty phải báo cáo đại diện chủ sở hữu và cơ quan tài chính cùng cấp trước khi nhượng bán tài sản cố định để thực hiện giám sát.

b) Riêng trường hợp tài sản cố định mới đầu tư do không mang lại hiệu quả kinh tế theo như phương án phê duyệt ban đầu, công ty không có nhu cầu tiếp tục

khai thác sử dụng mà việc nhượng bán tài sản không có khả năng thu hồi đủ vốn đầu tư dẫn tới công ty không trả được nợ vay theo kế ước hoặc hợp đồng vay vốn thì phải làm rõ trách nhiệm của những người có liên quan để báo cáo đại diện chủ sở hữu xử lý theo quy định của pháp luật.

c) Đối với việc nhượng bán thanh lý tài sản của một số ngành đặc thù (sản xuất thuốc lá, tàu biển, hàng không...) thì ngoài việc chấp hành quy định của Quy chế tài chính và Thông tư này còn phải thực hiện theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành.

3. Nhượng bán các khoản đầu tư tài chính:

Về phương thức bán và thẩm quyền quyết định việc nhượng bán các khoản đầu tư tài chính thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 16 của Quy chế tài chính. Trong đó:

a) Về phương thức bán:

Tùy theo hình thức góp vốn công ty được thực hiện chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính phù hợp với quy định của pháp luật, điều lệ của doanh nghiệp có vốn góp của công ty và các cam kết tại các hợp đồng liên doanh, liên kết của các bên.

- Đối với chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính tại công ty cổ phần đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch UPCOM thì công ty được chủ động thực hiện theo các phương thức khớp lệnh, đấu giá, thỏa thuận hoặc chào bán cạnh tranh nhưng không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm bán.

- Đối với chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính tại công ty cổ phần chưa niêm yết thì công ty chủ động lựa chọn phương thức đấu giá hoặc thỏa thuận trực tiếp để chuyển nhượng trên nguyên tắc công khai, minh bạch, bảo toàn vốn và không thấp hơn giá thị trường. Trong đó:

+ Trường hợp chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính có giá trị tính theo mệnh giá trên 10 tỷ đồng thì công ty phải thực hiện đấu giá qua Sở Giao dịch chứng khoán. Chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính có giá trị tính theo mệnh giá dưới 10 tỷ đồng công ty có thể thuê tổ chức tài chính trung gian (các công ty chứng khoán) bán đấu giá, hoặc tự tổ chức đấu giá tại công ty, hoặc thực hiện đấu giá qua Sở Giao dịch chứng khoán.

+ Việc bán thỏa thuận chỉ được thực hiện sau khi tổ chức đấu giá công khai nhưng chỉ có một người đăng ký mua và phải đảm bảo giá bán sát với giá thị trường tại thời điểm bán; Trong trường hợp này, giá thị trường tại thời điểm bán cần căn cứ vào báo giá của ít nhất 03 công ty chứng khoán có thực hiện giao dịch chứng khoán của doanh nghiệp có vốn góp của công ty, trường hợp không có giao dịch thì giá bán không thấp hơn giá ghi trên sổ sách kế toán của đơn vị có vốn góp của công ty.

b) Tiền thu từ bán bớt, bán toàn bộ phần vốn nhà nước còn lại tại công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần chuyển đổi từ công ty thành viên hoặc đơn vị phụ thuộc công ty nhà nước (theo quyết định sắp xếp, chuyển đổi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, được cấp giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu), kể cả tiền đặt cọc không phải trả lại cho nhà đầu tư sau khi trừ giá trị vốn nhà nước đầu

tư ghi trên sổ kế toán, chi phí bảo lãnh phát hành, chi phí bán, chi phí về thuế phát sinh (nếu có) được ghi tăng vốn nhà nước tại các công ty nhà nước là đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước góp tại các doanh nghiệp này. Trường hợp vốn nhà nước sau khi bổ sung vượt quá vốn điều lệ thì phần chênh lệch được xử lý như quy định tại Khoản 5 Điều 2 Thông tư này.

Điều 7. Quản lý nợ phải thu, nợ phải trả

Công ty có trách nhiệm quản lý công nợ theo quy định tại Điều 10, Điều 18 của Quy chế tài chính. Trong đó:

- Công ty được quyền bán các khoản nợ phải thu theo quy định của pháp luật, gồm cả nợ phải thu trong hạn, nợ phải thu khó đòi, nợ phải thu không đòi được để thu hồi vốn. Việc bán nợ chỉ được thực hiện đối với các tổ chức kinh tế có chức năng kinh doanh mua bán nợ, không được bán nợ trực tiếp cho khách nợ. Giá bán các khoản nợ do các bên tự thỏa thuận và tự chịu trách nhiệm về quyết định bán khoản nợ phải thu. Trường hợp bán nợ mà dẫn tới công ty bị thua lỗ, mất vốn, hoặc mất khả năng thanh toán dẫn đến tình trạng công ty phải giải thể, phá sản thì Hội đồng quản trị, Giám đốc công ty (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) và người có liên quan trực tiếp đến việc phát sinh khoản nợ khó đòi phải bồi thường theo quy định của pháp luật, điều lệ công ty.

- Việc đánh giá lại các khoản nợ có nguồn gốc ngoại tệ và xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 177/2009/TT-BTC ngày 10 tháng 9 năm 2009 và Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

MỤC II QUẢN LÝ DOANH THU, CHI PHÍ VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Điều 8. Quản lý doanh thu

Doanh thu của công ty thực hiện theo Điều 22 Quy chế tài chính.

Điều kiện và thời điểm xác định doanh thu.

1. Điều kiện.

- Doanh thu phát sinh trong kỳ được khách hàng chấp nhận thanh toán có hoá đơn, chứng từ hợp lệ theo quy định hiện hành.

- Doanh thu phải hạch toán bằng đồng Việt Nam, trường hợp thu bằng ngoại tệ phải quy đổi về đồng Việt Nam theo quy định của pháp luật.

2. Thời điểm xác định doanh thu.

- Là thời điểm công ty đã chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá, sản phẩm; hoàn thành việc cung cấp dịch vụ cho người mua; hoàn thành hợp đồng hoặc xuất hoá đơn bán hàng.

- Đối với hàng hoá sản phẩm bán thông qua đại lý, doanh thu được xác định khi hàng hoá gửi đại lý đã được bán.

- Đối với các hoạt động tài chính thì thời điểm xác định doanh thu theo quy định sau:

+ Lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, tiền bán quyền... xác định theo thời gian của hợp đồng cho vay, cho thuê, bán hàng hoặc kỳ hạn nhận lãi.

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia xác định khi có nghị quyết hoặc quyết định chia của cấp có thẩm quyền.

+ Lãi chuyển nhượng vốn (trừ trường hợp chuyển nhượng vốn quy định tại Điểm c Khoản 4 Điều 16 của Quy chế tài chính), lãi bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh xác định khi các giao dịch hoặc nghiệp vụ hoàn thành.

Điều 9. Quản lý chi phí

Việc quản lý chi phí thực hiện theo quy định tại Điều 24 Quy chế tài chính, trong đó:

Đối với các công ty kinh doanh trong lĩnh vực độc quyền, ngoài báo cáo tài chính được lập và gửi theo quy định hiện hành, cuối năm tài chính công ty phải lập Báo cáo tình hình thực hiện chi phí sản xuất kinh doanh theo mẫu quy định tại phụ lục số 2 kèm theo Thông tư này gửi đại diện chủ sở hữu và cơ quan tài chính (Sở Tài chính đối với doanh nghiệp do địa phương quản lý; Bộ Tài chính đối với các doanh nghiệp do Trung ương quản lý).

Điều 10. Giá thành sản phẩm, chi phí dịch vụ tiêu thụ.

1. Tổng giá thành toàn bộ sản phẩm hàng hoá, chi phí dịch vụ tiêu thụ trong kỳ theo quy định tại Điều 25 Quy chế tài chính.

2. Nguyên tắc và phương pháp xác định giá thành sản phẩm, chi phí dịch vụ theo quy định sau:

a) Giá thành sản xuất sản phẩm, dịch vụ gồm:

- Chi phí về nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu và động lực sử dụng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm, dịch vụ.

- Các khoản phải trả người lao động trực tiếp sản xuất như: tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương, chi ăn giữa ca, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn.

- Chi phí sản xuất chung: chi phí chung phát sinh ở các phân xưởng, bộ phận kinh doanh như: tiền lương, phụ cấp, ăn giữa ca, chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác.

b) Giá thành toàn bộ sản phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ gồm:

- Giá thành sản xuất của sản phẩm, dịch vụ quy định tại Tiết a Khoản 2 Điều này.

- Chi phí bán hàng bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá dịch vụ như: tiền lương, các khoản phụ cấp phải trả cho nhân viên bán hàng, hoa hồng đại lý, hoa hồng môi giới, tiếp thị, đóng gói, vận chuyển, bảo quản..., chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác.

- Chi phí quản lý công ty: Các chi phí quản lý kinh doanh, quản lý hành chính và các chi phí chung khác có liên quan đến hoạt động của công ty.

Toàn bộ chi phí bán hàng và chi phí quản lý công ty được kết chuyển chi sản phẩm, dịch vụ tiêu thụ trong năm để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với sản phẩm có thời gian sản xuất trên một năm thì chi phí quản lý công ty phát sinh trong năm được phân bổ cho sản phẩm dở dang.

3. Hạch toán chi phí đối với hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng thực hiện theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

Điều 11. Phân phối lợi nhuận

1. Công ty thực hiện theo Điều 27 Quy chế tài chính và hướng dẫn tại Thông tư số 155/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 7 năm 2009 của Bộ Tài chính.

2. Việc bổ sung vốn điều lệ của công ty từ lợi nhuận được chia theo vốn nhà nước được thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 2 Thông tư này.

MỤC III

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, THỐNG KÊ VÀ KIỂM TOÁN

Điều 12. Kế hoạch tài chính

Công ty thực hiện theo quy định tại Điều 29 Quy chế tài chính.

1. Hàng năm, đại diện chủ sở hữu phải giao kế hoạch chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước năm tiếp theo cho công ty; Đồng thời gửi cơ quan tài chính cùng cấp để làm căn cứ giám sát, đánh giá kết quả quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.

2. Hàng năm, căn cứ kế hoạch chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước do đại diện chủ sở hữu giao, công ty thực hiện việc đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh của năm báo cáo và lập kế hoạch tài chính cho năm kế tiếp (theo mẫu phụ lục số 3 kèm theo thông tư này) gửi đại diện chủ sở hữu, cơ quan tài chính (Bộ Tài chính đối với công ty do Thủ tướng Chính phủ, Bộ chuyên ngành là đại diện chủ sở hữu; Sở Tài chính đối với các công ty do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố là đại diện chủ sở hữu) trước ngày 31 tháng 7.

Điều 13. Báo cáo tài chính và báo cáo khác

1. Công ty thực hiện theo các quy định tại Điều 30 Quy chế tài chính và các quy định của pháp luật hiện hành về kiểm toán, kế toán, thực hiện công khai tài chính. Riêng báo cáo tài chính năm thực hiện theo quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính được bổ sung mẫu Biểu 2b-DN "Các khoản thanh toán với ngân sách" theo phụ lục số 4 kèm theo Thông tư này.

2. Ngoài ra, công ty có trách nhiệm lập và gửi các báo cáo cho đại diện chủ sở hữu và cơ quan tài chính (Bộ Tài chính đối với công ty do Thủ tướng Chính phủ, Bộ chuyên ngành là đại diện chủ sở hữu; Sở Tài chính đối với các công ty do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố là đại diện chủ sở hữu) như sau:

a) Lập và gửi Báo cáo giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của công ty theo quy định tại Thông tư số 115/2007/TT-BTC ngày 25/9/2007 của Bộ Tài

chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg ngày 06/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ. Đối với công ty có kết quả sản xuất kinh doanh lỗ phải lập và gửi báo cáo giám sát theo Thông tư số 42/2008/TT-BTC ngày 22 tháng 05 năm 2008 của Bộ Tài chính.

b) Hàng năm, cùng với báo cáo tài chính công ty còn phải lập và gửi các báo cáo: Báo cáo tình hình đầu tư tài chính (phụ lục số 5 kèm theo Thông tư này); Báo cáo tình hình huy động và sử dụng vốn (phụ lục số 6 kèm theo Thông tư này); Báo cáo tình hình phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này).

CHƯƠNG III QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ VÀO DOANH NGHIỆP KHÁC

Điều 14. Quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác

Việc quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác thực hiện theo quy định tại Chương IV Quy chế tài chính.

Điều 15. Tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng và quyền lợi của người đại diện

1. Tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng và quyền lợi của người đại diện thực hiện theo Điều 46 Quy chế tài chính và quy định của Bộ Nội Vụ, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

2. Trường hợp người đại diện là thành viên kiêm nhiệm không tham gia chuyên trách trong ban quản lý, điều hành doanh nghiệp khác được doanh nghiệp khác trả thù lao có trách nhiệm thông báo cho doanh nghiệp mà người đại diện được giao làm đại diện phần vốn nhà nước để doanh nghiệp đó chuyển trực tiếp các khoản thù lao cho đại diện chủ sở hữu quản lý và chi trả theo quy định. Trong đó:

- Trường hợp đại diện chủ sở hữu là công ty nhà nước:

+ Toàn bộ khoản thu từ tiền thù lao do doanh nghiệp có người đại diện kiêm nhiệm nộp về được hạch toán vào thu nhập khác của công ty.

+ Toàn bộ số chi trả phụ cấp người đại diện được hạch toán vào chi phí khác của công ty.

- Trường hợp đại diện chủ sở hữu là các cơ quan quản lý nhà nước thì khoản thu về thù lao của người đại diện được theo dõi riêng để thực hiện chi trả phụ cấp người đại diện theo chế độ quy định.

3. Hàng năm, căn cứ vào kết quả phân loại đánh giá hoạt động quản lý điều hành doanh nghiệp khác và kết quả thực hiện nhiệm vụ của người đại diện, đại diện chủ sở hữu quyết định mức chi trả phụ cấp người đại diện cho các cá nhân được cử làm người đại diện phần vốn nhà nước ở doanh nghiệp khác theo quy định.

4. Quyền lợi khác của người đại diện: thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 46 Quy chế tài chính. Trong đó:

Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác khi được quyền mua cổ phiếu phát hành thêm, trái phiếu chuyển đổi theo quyết định của công ty cổ phần (trừ trường hợp được mua theo quyền của cổ đông hiện hữu) thì phải báo cáo bằng văn bản cho đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước.

Trường hợp người đại diện được cử làm đại diện tại nhiều đơn vị thì hàng năm người đại diện được ưu tiên lựa chọn thực hiện quyền mua tại 1 đơn vị.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước quyết định bằng văn bản về số lượng cổ phiếu phát hành thêm, trái phiếu chuyển đổi mà người đại diện được quyền mua. Trường hợp số lượng cổ phần người đại diện được mua theo quyết định của đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước thấp hơn số lượng cổ phần người đại diện được quyền mua theo quyết định của công ty cổ phần thì phần chênh lệch thuộc quyền mua của đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước. Theo đó, người đại diện phải có văn bản báo cáo công ty cổ phần đồng thời thực hiện chuyển nhượng quyền mua cổ phần cho đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước. Các chi phí có liên quan đến việc chuyển nhượng (nếu có) sẽ do đại diện chủ sở hữu vốn chi trả tương ứng với số cổ phần người đại diện chuyển quyền mua cho đại diện chủ sở hữu. Trường hợp đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước không có nhu cầu mua số cổ phần nói trên thì được quyền chuyển nhượng quyền mua cổ phần theo quy định hiện hành.

5. Chế độ báo cáo của người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác như sau:

Người đại diện có trách nhiệm:

a) Trên cơ sở báo cáo tài chính và các báo cáo khác của doanh nghiệp, định kỳ hàng quý và cuối năm, tổng hợp chỉ tiêu tài chính theo phụ lục số 7 kèm theo Thông tư này; phân tích, đánh giá kết quả kinh doanh, tình hình quản lý và sử dụng vốn tại doanh nghiệp, khả năng thanh toán, phân chia lợi tức và các quyền lợi khác, kiến nghị biện pháp tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc nhằm nâng cao hiệu quả vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp khác.

Báo cáo gửi đại diện chủ sở hữu vốn chậm nhất là 15 ngày sau khi doanh nghiệp khác gửi báo cáo tài chính (quý, năm) theo quy định hiện hành.

b) Ngoài các báo cáo theo định kỳ nêu trên, người đại diện phải báo cáo cho đại diện chủ sở hữu vốn về tình hình doanh nghiệp trong các trường hợp có những vấn đề lớn phát sinh ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp khác hoặc các vấn đề cần có ý kiến chỉ đạo của đại diện chủ sở hữu hoặc khi đại diện chủ sở hữu yêu cầu.

CHƯƠNG IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng để xử lý các phát sinh kể từ năm tài chính 2009.

2. Bãi bỏ Thông tư số 33/2005/TT-BTC ngày 29/4/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác; Thông tư số 87/2006/TT-BTC ngày 27/9/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 33/2005/TT-BTC ngày 29/4/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác; Các nội dung hướng dẫn về quản lý tài chính đối với công ty nhà nước do Bộ Tài chính và các ngành ban hành không phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư này./.

Nơi nhận: ✓

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Sở Tài chính, Cục thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Tập đoàn kinh tế nhà nước;
- Tổng công ty nhà nước;
- Văn phòng Ban chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Cục TCDN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Văn Hiếu
Trần Văn Hiếu

Phụ lục 1

(Kèm theo Thông tư số 242/2009/TT-BTC ngày 30/12/2009 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TỔNG HỢP TRÍCH QUỸ NĂM

Tên công ty:

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	
		Năm trước	Năm nay
I	Các chỉ tiêu		
1	Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN		
2	Vốn Nhà nước bình quân		
3	Vốn huy động bình quân		
4	Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn NN		
	+ Năm trước (%)		
	+ Năm nay (%)		
5	Số phải nộp ngân sách phát sinh		
	+ Năm trước		
	+ Năm nay		
6	Quỹ lương thực hiện năm ...		
7	Tổng số lao động bình quân năm ...		
II	Phân phối lợi nhuận theo Điều 27 Nghị định 09/2009/NĐ-CP và Thông tư số 155/2009/TT-BTC ngày 31/7/2009 của Bộ Tài chính		
1	Thuế TNDN		
2	Trích quỹ Dự phòng tài chính		
3	Lợi nhuận được chia theo vốn NN		
4	Lợi nhuận được chia theo vốn tự huy động		
	Trong đó:		
4.1	- Quỹ đầu tư phát triển		
4.2	- Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành		
4.3	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
III	Bổ sung phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi (đối với công ty đặc thù)		
	Trong đó:		
1	+ Bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển		
2	+ Bổ sung từ Lợi nhuận chia theo vốn NN		
IV	Tổng số quỹ khen thưởng, phúc lợi trích trong năm		
V	Lợi nhuận được chia theo vốn nhà nước sau khi điều chỉnh trích quỹ khen thưởng phúc lợi (V = II - III.2)		
VI	Quỹ đầu tư phát triển sau khi điều chỉnh trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VI = II.4.1 - III.1)		
VII	Vốn nhà nước tăng trong năm (VII = V + VI)		
VIII	Vốn điều lệ		

Người lập biểu

..., Ngày tháng năm
Kế toán trưởng Giám đốc

PHỤ LỤC SỐ 2

(Kèm theo Thông tư số 242/2009/TT-BTC ngày 30/12/2009 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI PHÍ
SẢN XUẤT KINH DOANH**

(áp dụng đối với các công ty kinh doanh trong lĩnh vực độc quyền)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Yếu tố chi phí	Thực hiện năm trước	Thực hiện năm báo cáo		So sánh %	
			Kế hoạch	Thực hiện	So với năm trước	So với kế hoạch
		1	2	3	4=3/1	5=3/2
I	Tổng doanh thu					
II	Tổng chi phí					
	Trong đó:					
1	Nguyên vật liệu chủ yếu					
	-					
	-					
2	Tổng quỹ tiền lương					
	- Thu nhập bq người/tháng					
3	Khấu hao tài sản cố định					
4	Chi phí quản lý DN					
	Trong đó: chi tiếp tân, khánh tiết, giao dịch, chi hội nghị và các khoản chi khác					
5	Chi phí bán hàng					
	Trong đó: chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, chi hoa hồng môi giới					
III	Lợi nhuận trước thuế					

Nguyên nhân tăng hoặc giảm các yếu tố chi phí,

Các biện pháp làm giảm chi phí.

Người lập biểu

..., Ngày tháng năm
Kế toán trưởng Giám đốc

Phụ lục 3*(Kèm theo Thông tư số 242/2009/TT-BTC ngày 30/12/2009 của Bộ Tài chính)***KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM**

Công ty

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo		Năm kế hoạch
			Kế hoạch	ước thực hiện	
1	Tổng vốn nhà nước tại DN				
a	Vốn điều lệ				
b	Vốn nhà nước hiện có (MS 410 bảng CĐKT)				
2	Hệ số nợ phải trả/ vốn điều lệ				
3	Tổng doanh thu và thu nhập				
4	Lợi nhuận thực hiện trước thuế thu nhập doanh nghiệp				
5	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ vốn nhà nước				
6	Tổng số thuế và các khoản phải nộp NSNN				
	1. Thuế:				
	...				
	2. Các khoản phải nộp khác				
	...				
7	Tổng mức vốn huy động				
	- Dự án....				
	- Dự án.....				
				
8	Nguồn vốn sử dụng				
	- Quỹ				
	- Vay Ngân hàng				
	- Vay các nhân				
	- Phát hành trái phiếu				
	-				
9	Tổng số lao động				
10	Tổng quỹ lương				
11	Thu nhập bình quân người lao động/năm				

Người lập biểu

..., Ngày tháng năm
Đại diện công ty
(ký tên, đóng dấu)

Phụ lục số 4

(Kèm theo Thông tư số 242/2009/TT-BTC ngày 30/12/2009 của Bộ Tài chính)

Mẫu số 2B-DN

Đơn vị chủ quản:

Công ty:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM**II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH**

Đơn vị tính: đồng.

Số TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	Thuế	10				
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11				
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13				
4	Thuế Xuất, nhập khẩu	14				
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15				
6	Thuế Tài nguyên	16				
7	Thuế Nhà đất	17				
8	Tiền thuê đất	18				
9	Các khoản thuế khác	19				
	Thuế môn bài					
	Thuế thu nhập cá nhân					
	Các loại thuế khác					
II	Các khoản phải nộp khác	30				
1	Các khoản phụ thu	31				
2	Các khoản phí, lệ phí	32				
3	Các khoản khác	33				
	Thu điều tiết					
	Các khoản nộp phạt					
	Nộp Khác					
	TỔNG CỘNG (40=10+30)	40				

Người lập biểu

Ngày tháng năm
Kế toán trưởng Giám đốc

Phụ lục 5

(Kèm theo Thông tư số 242/2009/TT-BTC ngày 30/12/2009 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO CHI TIẾT CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
NĂM ...**

Công ty:

T T	Nội dung	Số đầu năm			Số cuối kỳ			Hiệu quả đầu tư trong năm	
		Tổng giá trị đầu tư theo mệnh giá	Tổng giá trị đầu tư thực tế	Tỷ lệ vốn góp/tổng vốn điều lệ công ty con, cty liên kết (%)	Tổng giá trị đầu tư theo mệnh giá	Tổng giá trị đầu tư thực tế	Tỷ lệ vốn góp/vốn điều lệ công ty con, cty liên kết (%)	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn của công ty con, công ty liên kết (%)	Có tức hoặc Lợi nhuận được chia
1	Đầu tư vào công ty con								
	Trong đó:								
	- Công ty chứng khoán, Quỹ đầu tư								
	Tên công ty ...								
	- Công ty bảo hiểm, cty tài chính								
	Tên công ty ...								
	- Ngân hàng TMCP								
	Tên ngân hàng ...								
	- Công ty bất động sản								
	Tên công ty ...								
	- Cty ngoài lĩnh vực sản xuất kinh doanh của công ty mẹ								
	Tên công ty ...								
2	Đầu tư vào công ty liên kết								
	Trong đó:								
	- Công ty chứng khoán, Quỹ đầu tư								
	Tên công ty ...								
	- Công ty bảo hiểm, cty tài chính								
	Tên công ty ...								
	- Ngân hàng TMCP								
	Tên ngân hàng ...								
	- Công ty bất động sản								
	Tên công ty ...								
	- Cty ngoài lĩnh vực sản xuất kinh doanh của công ty mẹ								
	Tên công ty ...								
3	Đầu tư vào công ty liên doanh								
	Tên công ty ...								
4	Đầu tư dài hạn khác								
	Trong đó:								
	- Công ty chứng khoán, Quỹ đầu tư								
	Tên công ty ...								
	- Công ty bảo hiểm, cty tài chính								
	Tên công ty ...								
	- Ngân hàng								
	Tên ngân hàng ...								
	- Công ty bất động sản								
	Tên công ty ...								
	- Cty ngoài lĩnh vực sản xuất kinh doanh của công ty mẹ								
	Tên công ty ...								
	Tổng Cộng								

Ghi chú:

+ Công ty con là công ty có vốn của công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc có quyền chi phối khác theo thoả thuận ghi tại điều lệ của công ty con.

- + Công ty liên kết: là công ty có vốn có vốn của công ty mẹ -Tập đoàn, Tổng công ty chiếm từ 20%-50% vốn điều lệ.
- + Công ty liên doanh là công ty có quyền đồng sở hữu vốn của công ty mẹ - tập đoàn, Tổng công ty.
- + Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư mà công ty mẹ chiếm dưới 20% vốn điều lệ.

Người lập biểu

Ngày tháng năm
Kế toán trưởng Giám đốc

Phụ lục 6*(Kèm theo Thông tư số 242/2009/TT-BTC ngày 30/12/2009 của Bộ Tài chính)***BÁO CÁO TÌNH HÌNH HUY ĐỘNG VỐN VÀ SỬ DỤNG VỐN HUY ĐỘNG
NĂM ...**

Công ty:.....

Đơn vị: đồng

I. Tình hình vay, huy động vốn:

	Nội dung	Tên tổ chức cho vay	Tên các cá nhân cho vay	Số tiền vay, huy động	Lãi suất phải trả	Ghi chú
1.	Phát hành trái phiếu					
					
2	Vay dài hạn					
					
3	Vay ngắn hạn					
					
4	Huy động khác					
					

II. Tình hình sử dụng vốn vay, huy động:

	Nội dung sử dụng	Số tiền	Ghi chú
1	Chi đầu tư XD CB		
	- Dự án.....		
2	Chi hoạt động SXKD		
3	Chi mục đích khác		

III. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn huy động:

(Cần đánh giá theo chi tiết các danh mục phù hợp với mục đích khi huy động vốn).

Người lập biểu

Ngày tháng năm
Kế toán trưởng Giám đốc

PHỤ LỤC SỐ 7

(Kèm theo Thông tư số 242/2009/TT-BTC ngày 30/12/2009 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH QUÝ... NĂM 200...
(áp dụng cho người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác)

1. Tên doanh nghiệp:
 2. Giấy đăng ký kinh doanh số ngày tháng năm
 3. Ngành nghề kinh doanh:
 4. Địa chỉ, điện thoại, FAX:
 5. Vốn điều lệ:
 Trong đó: Vốn Nhà nước:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I. Tài sản ngắn hạn	100-BCĐKT		
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110-BCĐKT		
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120-BCĐKT		
3. Các khoản phải thu	130-BCĐKT		
Trong đó: Nợ phải thu khó đòi			
4. Hàng tồn kho	140-BCĐKT		
5. Tài sản ngắn hạn khác	150-BCĐKT		
II. Tài sản dài hạn	200-BCĐKT		
1. Các khoản phải thu dài hạn	210-BCĐKT		
2. Tài sản cố định	220-BCĐKT		
- Tài sản cố định hữu hình	221-BCĐKT		
- Tài sản cố định thuê tài chính	224-BCĐKT		
- Tài sản cố định vô hình	227-BCĐKT		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230-BCĐKT		
3. Bất động sản đầu tư	240-BCĐKT		
4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250-BCĐKT		
5. Tài sản dài hạn khác	260-BCĐKT		
III. Nợ phải trả	300-BCĐKT		
1. Nợ ngắn hạn	310-BCĐKT		
Trong đó: Nợ quá hạn			
2. Nợ dài hạn	320-BCĐKT		
IV. Nguồn vốn chủ sở hữu	400-BCĐKT		
1. Vốn của chủ sở hữu	410-BCĐKT		
Trong đó: vốn đầu tư của chủ sở hữu	411-BCĐKT		
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420-BCĐKT		
Trong đó: Quỹ khen thưởng, phúc lợi	421-BCĐKT		
V. Kết quả kinh doanh			
1. Tổng doanh thu			
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10-BCKQKD		
- Doanh thu hoạt động tài chính	21-BCKQKD		
- Thu nhập khác	31-BCKQKD		
2. Tổng chi phí			
3. Tổng lợi nhuận trước thuế	50-BCKQKD		
4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60-BCKQKD		
VI. Các chỉ tiêu khác			
1. Tổng số phát sinh phải nộp NS			
Trong đó: các loại thuế			
2. Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu (%)			
3. Tổng nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu (%)			

4. Tổng quỹ lương			
5. Số lao động b/q (người)			
6. Tiền lương bình quân người/năm			
7. Thu nhập bình quân người/năm			

Phân phân tích đánh giá và kiến nghị:

- _____
- _____
- _____

Người đại diện ký, ghi rõ họ tên
(áp dụng cho người đại diện báo cáo)